TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2025
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hùng Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nhu.
2. Bà Lê Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đạt – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 227/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1990. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã C, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Anh Võ Văn L, sinh năm 1986. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Trần Thị N:

Chị và anh Võ Văn L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2011, quyển số 01/2011 ngày 19/4/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do anh L hay nóng giận, chị nghi ngờ anh L nghiện chất ma túy, anh L thường xuyên la mắn, đánh đập, dùng hung khí đe dọa chị và vợ chồng đã ly thân nhau.

Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng nay nhận thấy quan hệ hôn nhân

giữ anh chị không thể tiếp tục, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, chị N yêu cầu giải quyết cho chị như sau:

– Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh L;

– Về con chung: Có 02 cháu tên Võ Hoàng T, sinh ngày 28/6/2010 và Võ Thanh D, sinh ngày 09/6/2019. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con;

– Về tài sản chung: Không có;

– Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Võ Văn L vắng mặt không có lý do.

Tại bản tự khai và phiên hòa giải ngày 19/11/2025, anh L có ý kiến không đồng ý ly hôn với chị N do anh còn tình cảm với vợ, con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị N có đơn yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt; Bị đơn anh Võ Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần Thị N khởi kiện anh Võ Văn L, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị N xác định quan hệ tranh chấp là "ly hôn, nuôi con"; bị đơn anh L có địa chỉ cư trú tại Ấp 2, xã C, tỉnh Đ. Do vậy, căn cứ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Võ Văn L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2011, quyển số 01/2011 ngày 19/4/2011, nên là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã thật sự đổ vỡ, không còn khả năng hàn gắng đoàn tụ. Bởi lẽ, theo chị N trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L hay nóng giận, thường xuyên la mắn, đánh đập, dung hung khí đe dọa chị, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Riêng đối với anh L, tuy không đồng ý ly hôn với chị N nhưng anh không đưa ra được biện pháp nào thiết thực để vợ chồng đoàn tụ, mặc dù được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử anh vẫn bỏ mặc và cũng không có ý kiến gì, chứng tỏ anh không còn quan tâm đến tình cảm vợ chồng với chị N nữa.

Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh L thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho anh, chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị N, anh L có 02 con chung tên Võ Hoàng T, sinh ngày 28/6/2010 và Võ Thanh D, sinh ngày 09/6/2019 hiện do chị N nuôi dưỡng ổn định. Do vậy giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu và anh L không tự nguyện cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị N là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N. Cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Võ Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Hoàng T, sinh ngày 28/6/2010 và Võ Thanh D, sinh ngày 09/6/2019 cho chị Trần Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Võ Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007421 ngày 10/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp xem như thi hành xong.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 5 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu.

Mai Văn Hùng Cường